

Số: /BC-UBND

Việt An, ngày tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp số liệu thiệt hại do dịch bệnh động vật năm 2025 trên  
địa bàn xã Việt An (tính đến ngày 30/9/2025)**

Thực hiện Công văn số 125/CCCNTY-CNTY ngày 08/10/2025 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành phố Đà Nẵng về việc rà soát, tổng hợp số liệu thiệt hại do dịch bệnh động vật năm 2025; UBND xã Việt An báo cáo số liệu cụ thể như sau:

**I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỢN TIÊU HỦY DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI (DTLCP)**

**1. Số liệu tiêu hủy:** Tổng số lợn tiêu hủy do DTLCP trên địa bàn xã tính đến ngày 30/9/2025 là 780 con, với tổng trọng lượng 44.134 kg. *(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**2. Nhu cầu kinh phí hỗ trợ:** Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân có lợn tiêu hủy là 1.764.190.000 đồng *(Một tỷ bảy trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng)*. Trong đó, phân chia theo các chính sách hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ trước ngày 25/7/2025:

- Căn cứ Quyết định 1210/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam (cũ).

- Số lượng: 01 hộ, 09 con (585 kg).

- Nhu cầu kinh phí (1): 22.230.000 đồng.

b) Hỗ trợ từ ngày 25/7 đến ngày 30/9/2025:

- Căn cứ Nghị định 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ.

- Tổng số lượng: 771 con với tổng trọng lượng 43.549 kg.

- Chi tiết phân bổ:

+ Từ 25/7 đến 31/7/2025: 9 hộ, 115 con lợn bị tiêu hủy với trọng lượng 8.420 kg (Số liệu thực tế theo Phụ lục II, mục 2-11).

+ Trong tháng 8/2025: 38 hộ, 522 con lợn bị tiêu hủy với tổng trọng lượng 27.081 kg (Số liệu thực tế theo Phụ lục II, mục 12-64).

+ Trong tháng 9/2025: 18 hộ, 138 con lợn bị tiêu hủy với trọng lượng 8.446,8 kg. (Số liệu thực tế theo Phụ lục II, mục 65-90).

+ Nhu cầu kinh phí (2): 1.741.960.000 đồng (Một tỷ bảy trăm bốn mươi một triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng). *(Tính theo đơn giá 40.000 đồng/kg dựa trên Nghị định 116).*

- **Tổng cộng (1) + (2):** 1.764.190.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm sáu tư triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng*).

## **II. BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT NĂM 2025**

Tổng kinh phí phòng, chống dịch bệnh động vật năm 2025: **186.955.000** đồng (*Một trăm tám mươi sáu triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*); (*Có phụ lục III, IV, V kèm theo*).

## **III. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ số lợn tiêu hủy, kinh phí phòng, chống dịch**

**Tổng cộng (I) + (II):** 1.951.145.000 đồng (*Một tỷ chín trăm năm mươi một triệu, một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*)

Trên đây là báo cáo tổng hợp số liệu thiệt hại do dịch bệnh động vật trên địa bàn xã Việt An tính đến ngày 30/9/2025. UBND xã Việt An kính báo cáo đề Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành phố Đà Nẵng biết, theo dõi./.

**Nơi nhận:**

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thanh Phương**

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỢN TIÊU HỦY DO MÁC BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHẤU PHI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Việt An)

ĐVT: Triệu đồng

| ST<br>T         | Xã, phường                                               | Tổng cộng                                 |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           | Trong đó:                             |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     | Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                |                                                                       |                                                             | Tổng nhu cầu<br>kinh phí đề nghị<br>ngân sách nhà<br>nước hỗ trợ | Trong đó:                 |                          |               |               |             |               |
|-----------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|----|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------|---------------------------|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-------------|---------------|
|                 |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 24/7/2025 |                                                                  |                                              |     |    |            | Từ ngày 25/7/2025 đến ngày 30/9/2025 |                          |        |                           |     |     | Kinh phí hỗ trợ theo Quyết<br>định 1210/QĐ-UBND và<br>Quyết định 1798/QĐ-UBND<br>đối với các địa phương thuộc<br>tỉnh Quảng Nam (cũ) và<br>Quyết định số 10/2019/QĐ-<br>UBND ngày 01/02/2019 đối<br>với các địa phương thuộc TP<br>Đà Nẵng (cũ) |                                                                | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định<br>số 116/2025/ND-CP ngày<br>05/6/2025 |                                                             |                                                                  | Kinh phí<br>đã<br>chi trả | Kinh phí chưa chi<br>trả |               |               |             |               |
|                 |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           |                                       |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
|                 |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           |                                       |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
|                 |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           |                                       |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
| Số<br>thôn      | Số<br>hộ                                                 | Số lợn tiêu hủy<br>(con)                  |         | Trọng lượng tiêu hủy (kg)                                                 |                                                       |         | Số<br>thôn                                          | Số<br>hộ                                  | Số lợn tiêu hủy (con)                 |                                                                  | Trọng lượng tiêu hủy (kg)                    |     |    | Số<br>thôn | Số<br>hộ                             | Số lợn tiêu hủy<br>(con) |        | Trọng lượng tiêu hủy (kg) |     |     | Mức hỗ trợ<br>(triệu đồng/kg)                                                                                                                                                                                                                   | Nhu cầu kinh<br>phí đề nghị<br>ngân sách<br>nhà nước hỗ<br>trợ | Mức hỗ trợ<br>(triệu<br>đồng/kg)                                      | Nhu cầu kinh<br>phí đề nghị ngân<br>sách nhà nước<br>hỗ trợ | Kinh phí<br>đã<br>chi trả                                        | Kinh phí chưa chi<br>trả  |                          |               |               |             |               |
| Tổng<br>số      | Lợn<br>nái,<br>dực<br>giống<br>g<br>đang<br>khai<br>thác | Lợn<br>con,<br>lợn<br>thịt<br>các<br>loại | Tổng số | Trọng<br>lượng<br>lợn nái,<br>lợn<br>dực<br>giống<br>đang<br>khai<br>thác | Trọng<br>lượng lợn<br>con,<br>lợn<br>thịt<br>các loại | Tổng số | Lợn<br>nái,<br>dực<br>giống<br>đang<br>khai<br>thác | Lợn<br>con,<br>lợn<br>thịt<br>các<br>loại | Tổng số                               | Trọng<br>lượng<br>lợn nái, lợn<br>dực giống<br>đang khai<br>thác | Trọng lượng<br>lợn con, lợn<br>thịt các loại |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
|                 |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           |                                       |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
| Xã Việt An      |                                                          |                                           |         |                                                                           |                                                       |         |                                                     |                                           |                                       |                                                                  |                                              |     |    |            |                                      |                          |        |                           |     |     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                       |                                                             |                                                                  |                           |                          |               |               |             |               |
| 1 An Cường      |                                                          | 4                                         | 45      | 2                                                                         | 43                                                    | 2.182   | 204                                                 | 1.978                                     |                                       | 1                                                                | 9                                            |     | 9  | 585        |                                      | 585                      |        | 3                         | 36  | 2   | 34                                                                                                                                                                                                                                              | 1.597                                                          | 204                                                                   | 1.393                                                       | 38.000                                                           | 22.230.000                | 40.000                   | 63.880.000    | 86.110.000    | 0           | 86.110.000    |
| 2 An Phố        |                                                          | 7                                         | 192     | 12                                                                        | 180                                                   | 12.880  | 2.027                                               | 10.853                                    |                                       |                                                                  | 7                                            | 192 | 12 | 180        | 12.880                               | 2.027                    | 10.853 |                           | 7   | 192 | 12                                                                                                                                                                                                                                              | 180                                                            | 12.880                                                                | 2.027                                                       | 10.853                                                           | 40.000                    | 515.200.000              | 515.200.000   | 0             | 515.200.000 |               |
| 3 An Phú        |                                                          | 5                                         | 78      | 6                                                                         | 72                                                    | 4.999   | 828                                                 | 4.171                                     |                                       |                                                                  | 5                                            | 78  | 6  | 72         | 4.999                                | 828                      | 4.171  |                           | 5   | 78  | 6                                                                                                                                                                                                                                               | 72                                                             | 4.999                                                                 | 828                                                         | 4.171                                                            | 40.000                    | 199.960.000              | 199.960.000   | 0             | 199.960.000 |               |
| 4 An Trảng      |                                                          | 2                                         | 24      | 0                                                                         | 24                                                    | 166     | 0                                                   | 166                                       |                                       |                                                                  |                                              | 2   | 24 |            | 24                                   | 166                      |        | 2                         | 24  |     | 24                                                                                                                                                                                                                                              | 166                                                            |                                                                       | 166                                                         |                                                                  | 40.000                    | 6.640.000                | 6.640.000     | 0             | 6.640.000   |               |
| 5 Bắc An Sơn    |                                                          | 7                                         | 22      | 7                                                                         | 15                                                    | 1.590   | 652                                                 | 938                                       |                                       |                                                                  | 7                                            | 22  | 7  | 15         | 1.590                                | 652                      | 938    |                           | 7   | 22  | 7                                                                                                                                                                                                                                               | 15                                                             | 1.590                                                                 | 652                                                         | 938                                                              | 40.000                    | 63.600.000               | 63.600.000    | 0             | 63.600.000  |               |
| 6 Hồi Tường     |                                                          | 1                                         | 3       | 1                                                                         | 2                                                     | 368     | 290                                                 | 78                                        |                                       |                                                                  | 1                                            | 3   | 1  | 2          | 368                                  | 290                      | 78     |                           | 1   | 3   | 1                                                                                                                                                                                                                                               | 2                                                              | 368                                                                   | 290                                                         | 78                                                               | 40.000                    | 14.720.000               | 14.720.000    | 0             | 14.720.000  |               |
| 7 Mỹ Thanh      |                                                          | 1                                         | 1       | 0                                                                         | 1                                                     | 143     | 143                                                 | 0                                         |                                       |                                                                  | 1                                            | 1   |    | 1          | 143                                  | 143                      |        |                           | 1   | 1   |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1                                                              | 143                                                                   | 143                                                         |                                                                  | 40.000                    | 5.720.000                | 5.720.000     | 0             | 5.720.000   |               |
| 8 Ngọc Chánh    |                                                          | 6                                         | 78      | 10                                                                        | 68                                                    | 4.503   | 1.217                                               | 3.286                                     |                                       |                                                                  | 6                                            | 78  | 10 | 68         | 4.503                                | 1.217                    | 3.286  |                           | 6   | 78  | 10                                                                                                                                                                                                                                              | 68                                                             | 4.503                                                                 | 1.217                                                       | 3.286                                                            | 40.000                    | 180.120.000              | 180.120.000   | 0             | 180.120.000 |               |
| 9 Nhị Phú       |                                                          | 5                                         | 44      | 15                                                                        | 29                                                    | 2.928   | 1.865                                               | 1.063                                     |                                       |                                                                  | 5                                            | 44  | 15 | 29         | 2.928                                | 1.865                    | 1.063  |                           | 5   | 44  | 15                                                                                                                                                                                                                                              | 29                                                             | 2.928                                                                 | 1.865                                                       | 1.063                                                            | 40.000                    | 117.120.000              | 117.120.000   | 0             | 117.120.000 |               |
| 10 Nhứt Đông    |                                                          | 6                                         | 76      | 2                                                                         | 74                                                    | 3.074   | 212                                                 | 2.862                                     |                                       |                                                                  | 6                                            | 76  | 2  | 74         | 3.074                                | 212                      | 2.862  |                           | 6   | 76  | 2                                                                                                                                                                                                                                               | 74                                                             | 3.074                                                                 | 212                                                         | 2.862                                                            | 40.000                    | 122.960.000              | 122.960.000   | 0             | 122.960.000 |               |
| 11 Nhứt Tây     |                                                          | 1                                         | 1       | 1                                                                         | 0                                                     | 143     | 143                                                 | 0                                         |                                       |                                                                  | 1                                            | 1   | 1  |            | 143                                  | 143                      |        |                           | 1   | 1   | 1                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                | 143                                                                   | 143                                                         |                                                                  | 40.000                    | 5.720.000                | 5.720.000     | 0             | 5.720.000   |               |
| 12 Phú Bình     |                                                          | 2                                         | 13      | 2                                                                         | 11                                                    | 1.076   | 271                                                 | 805                                       |                                       |                                                                  | 2                                            | 13  | 2  | 11         | 1.076                                | 271                      | 805    |                           | 2   | 13  | 2                                                                                                                                                                                                                                               | 11                                                             | 1.076                                                                 | 271                                                         | 805                                                              | 40.000                    | 43.040.000               | 43.040.000    | 0             | 43.040.000  |               |
| 13 Phú Cốc Đông |                                                          | 6                                         | 24      | 5                                                                         | 19                                                    | 1.917   | 651                                                 | 1.266                                     |                                       |                                                                  | 6                                            | 24  | 5  | 19         | 1.917                                | 651                      | 1.266  |                           | 6   | 24  | 5                                                                                                                                                                                                                                               | 19                                                             | 1.917                                                                 | 651                                                         | 1.266                                                            | 40.000                    | 76.680.000               | 76.680.000    | 0             | 76.680.000  |               |
| 14 Phú Cốc Tây  |                                                          | 2                                         | 3       | 3                                                                         | 0                                                     | 415     | 415                                                 | 0                                         |                                       |                                                                  | 2                                            | 3   | 3  |            | 415                                  | 415                      |        |                           | 2   | 3   | 3                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                | 415                                                                   | 415                                                         |                                                                  | 40.000                    | 16.600.000               | 16.600.000    | 0             | 16.600.000  |               |
| 15 Tuy Hòa      |                                                          | 6                                         | 166     | 10                                                                        | 156                                                   | 6.767   | 1.668                                               | 5.099                                     |                                       |                                                                  | 6                                            | 166 | 10 | 156        | 6.767                                | 1.668                    | 5.099  |                           | 6   | 166 | 10                                                                                                                                                                                                                                              | 156                                                            | 6.767                                                                 | 1.668                                                       | 5.099                                                            | 40.000                    | 270.680.000              | 270.680.000   | 0             | 270.680.000 |               |
| 16 Việt An      |                                                          | 5                                         | 10      | 8                                                                         | 2                                                     | 983     | 840                                                 | 143                                       |                                       |                                                                  | 5                                            | 10  | 8  | 2          | 983                                  | 840                      | 143    |                           | 5   | 10  | 8                                                                                                                                                                                                                                               | 2                                                              | 983                                                                   | 840                                                         | 143                                                              | 40.000                    | 39.320.000               | 39.320.000    | 0             | 39.320.000  |               |
| Tổng cộng       |                                                          | 66                                        | 780     | 84                                                                        | 696                                                   | 44.134  | 11.426                                              | 32.708                                    | 0                                     | 1                                                                | 9                                            | 0   | 9  | 585        | 0                                    | 585                      | 0      | 65                        | 771 | 84  | 687                                                                                                                                                                                                                                             | 43.549                                                         | 11.426                                                                | 32.123                                                      |                                                                  | 22.230.000                |                          | 1.741.960.000 | 1.764.190.000 | 0           | 1.764.190.000 |

Phụ lục II  
BẢNG CHI TIẾT SỐ LIỆU LỢN TIÊU HỦY DO MẮC BỆNH DỊCH TỄ LỢN CHÂU PHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Việt An)

| STT | Thông tin chủ hộ     | Ngày phát hiện bệnh | Ngày tiêu hủy | Số thôn | Số hộ | Tổng chết, hủy | Lợn thịt chết, hủy | Lợn đực giống chết, hủy | Lợn nái chết, hủy | Lợn sữa chết, hủy | Tổng đàn nuôi | Tổng KL tiêu hủy (kg) | Khối lượng Lợn thịt hủy | Khối lượng Lợn đực giống hủy | Khối lượng Lợn nái hủy | Khối lượng Lợn sữa hủy | Tên thôn     | Ghi chú                                     |
|-----|----------------------|---------------------|---------------|---------|-------|----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------------------|
|     |                      |                     |               | 16      | 66    | 780            | 682                | 1                       | 85                | 12                | 1.620         | 44.133,8              | 32.656,9                | 143,0                        | 11.283,0               | 50,9                   |              |                                             |
| 1   | Trần Thị Liên        | 20/7/2025           | 22/7/2025     | 1       | 1     | 9              | 9                  |                         |                   |                   | 20            | 585                   | 585,0                   |                              |                        |                        | An Cường     | Lấy mẫu ngày 22, có kết quả ngày 23/7/2025  |
| 2   | Đặng Văn Thi         | 22/7/2025           | 25/7/2025     | 1       | 1     | 8              |                    | 1                       | 7                 |                   | 11            | 865                   |                         | 143                          | 722                    |                        | Nhị Phú      | lấy mẫu ngày 24, có kết quả ngày 25/7/2025  |
| 3   | Nguyễn Ngọc Hiệu     | 25/7/2025           | 27/7/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 3             | 151                   |                         |                              | 151                    |                        | Nhị Phú      |                                             |
| 4   | Trần Thị Cúc         | 25/7/2025           | 27/7/2025     | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 2             | 87                    |                         |                              | 87                     |                        | An Phú       | lấy mẫu ngày 27, có kết quả ngày 28/7/2025  |
| 5   | Trần Thị Cúc         | 25/7/2025           | 28/7/2025     | 0       | 0     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 123                   |                         |                              | 123                    |                        | An Phú       |                                             |
| 6   | Trần Thị Yên         | 7/26/2025           | 29/7/2025     | 1       | 1     | 41             | 40                 |                         | 1                 |                   | 41            | 2.835                 | 2.672,0                 |                              | 163                    |                        | An Phở       | lấy mẫu ngày 26, có kết quả ngày 28/7/2025  |
| 7   | Trần Trước           | 7/26/2025           | 29/7/2025     | 0       | 1     | 10             | 10                 |                         |                   |                   | 10            | 877                   | 877,0                   |                              |                        |                        | An Phở       |                                             |
| 8   | Nguyễn Thị Phát      | 7/27/2025           | 30/7/2025     | 0       | 1     | 48             | 48                 |                         |                   |                   | 48            | 2.946                 | 2.946,0                 |                              |                        |                        | An Phú       |                                             |
| 9   | Nguyễn Mậu Nhị       | 7/27/2025           | 30/7/2025     | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 3             | 137                   |                         |                              | 137                    |                        | Phú Cốc Đông | Lấy mẫu ngày 29, có kết quả ngày 31/7/2025  |
| 10  | Nguyễn Thị Hòa Thủy  | 7/28/2025           | 31/7/2025     | 1       | 1     | 2              | 1                  |                         | 1                 |                   | 3             | 148                   | 67,0                    |                              | 81                     |                        | Bắc An Sơn   | Lấy mẫu ngày 31/7, có kết quả ngày 1/8/2025 |
| 11  | Lê Thị Hồng Phượng   | 7/28/2025           | 31/7/2025     | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 3             | 251                   |                         |                              | 251                    |                        | Việt An      |                                             |
| 12  | Nguyễn Thị Ngọc Viên | 7/31/2025           | 1/8/2025      | 0       | 1     | 5              | 5                  |                         |                   |                   | 5             | 279                   | 279,0                   |                              |                        |                        | Phú Cốc Đông |                                             |
| 13  | Phan Thắng           | 7/28/2025           | 1/8/2025      | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 136                   |                         |                              | 136                    |                        | Việt An      | Lấy mẫu ngày 31/7, có kết quả ngày 1/8/2025 |
| 14  | Hoàng Lê             | 7/27/2025           | 1/8/2025      | 1       | 1     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 11            | 6                     | 5,5                     |                              |                        |                        | An Tráng     | lấy mẫu ngày 1/8, có kết quả ngày 1/8/2025  |
| 15  | Hồng Quang Châu      | 7/30/2025           | 1/8/2025      | 0       | 1     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 2             | 65                    | 65,0                    |                              |                        |                        | Bắc An Sơn   |                                             |
| 16  | Trần Thị Liên        | 30/7/2025           | 1/8/2025      | 0       | 0     | 11             | 11                 |                         |                   |                   | 11            | 135                   | 135,0                   |                              |                        |                        | An Cường     |                                             |
| 17  | Nguyễn Ngọc Hiệu     | 29/7/2025           | 2/8/2025      | 0       | 0     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 2             | 262                   |                         |                              | 262                    |                        | Nhị Phú      |                                             |
| 18  | Hoàng Lê             | 7/27/2025           | 2/8/2025      | 0       | 0     | 9              | 9                  |                         |                   |                   | 9             | 53                    | 53,0                    |                              |                        |                        | An Tráng     |                                             |

| STT | Thông tin chủ hộ   | Ngày phát hiện bệnh | Ngày tiêu hủy | Số thôn | Số hộ | Tổng chết, hủy | Lợn thịt chết, hủy | Lợn đực giống chết, hủy | Lợn nái chết, hủy | Lợn sữa chết, hủy | Tổng đàn nuôi | Tổng KL tiêu hủy (kg) | Khối lượng Lợn thịt hủy | Khối lượng Lợn đực giống hủy | Khối lượng Lợn nái hủy | Khối lượng Lợn sữa hủy | Tên thôn    | Ghi chú                                                              |
|-----|--------------------|---------------------|---------------|---------|-------|----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------|
| 19  | Hoàng Thị Thi      | 7/27/2025           | 2/8/2025      | 0       | 1     | 14             | 14                 |                         |                   |                   | 14            | 107                   | 107,0                   |                              |                        |                        | An Tráng    |                                                                      |
| 20  | Nguyễn Thị Hương   | 29/7/2025           | 3/8/2025      | 1       | 1     | 2              | 2                  |                         |                   |                   | 37            | 146                   | 146,0                   |                              |                        |                        | Phủ Bình    | Lấy ngày 1/8, có kết quả ngày 2/8/2025                               |
| 21  | Nguyễn Tấn Sinh    | 8/1/2025            | 4/8/2025      | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 9             | 101                   |                         |                              | 101                    |                        | Việt An     |                                                                      |
| 22  | Nguyễn Lâm         | 8/2/2025            | 4/8/2025      | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 2             | 149                   |                         |                              | 149                    |                        | Việt An     |                                                                      |
| 23  | Trần Thị Lan       | 30/7/2025           | 4/8/2025      | 0       | 1     | 25             | 25                 |                         |                   |                   | 45            | 1.573                 | 1.573,0                 |                              |                        |                        | An Phố      |                                                                      |
| 24  | Trịnh Thị Tư       | 7/27/2025           | 4/8/2025      | 1       | 1     | 2              | 2                  |                         |                   |                   | 2             | 50                    | 50,0                    |                              |                        |                        | Nhứt Đông   | Lấy mẫu ngày 2/8, có kết quả ngày 4/8/2025                           |
| 25  | Dương Thị Tuyết    | 8/3/2025            | 5/8/2025      | 0       | 1     | 2              | 2                  |                         |                   |                   | 2             | 106                   | 106,0                   |                              |                        |                        | Nhứt Đông   |                                                                      |
| 26  | Trần Anh Tuấn      | 8/1/2025            | 5/8/2025      | 0       | 1     | 12             | 12                 |                         |                   |                   | 45            | 784                   | 784,0                   |                              |                        |                        | An Phố      |                                                                      |
| 27  | Nguyễn Xuân Hải    | 8/4/2025            | 6/8/2025      | 0       | 1     | 9              | 8                  |                         | 1                 |                   | 20            | 171                   | 86,0                    |                              | 85                     |                        | Nhứt Đông   |                                                                      |
| 28  | Trần Văn Ba        | 8/2/2025            | 6/8/2025      | 0       | 1     | 20             | 19                 |                         | 1                 |                   | 20            | 1.024                 | 892,0                   |                              | 132                    |                        | An Phố      |                                                                      |
| 29  | Đặng Văn Thi       | 8/3/2025            | 7/8/2025      | 0       | 0     | 3              | 3                  |                         |                   |                   | 3             | 45                    | 45,0                    |                              |                        |                        | Nhị Phú     |                                                                      |
| 30  | Hồng Quang Châu    | 8/5/2025            | 8/8/2025      | 0       | 0     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 1             | 82                    | 82,0                    |                              |                        |                        | Bắc An Sơn  |                                                                      |
| 31  | Phạm Ngọc Duyên    | 8/6/2025            | 8/8/2025      | 1       | 1     | 19             | 19                 |                         |                   |                   | 45            | 838                   | 838,0                   |                              |                        |                        | Ngọc Chánh  | Hộ này giáp ranh với thôn có dịch tả lợn Châu Phi An Phố)            |
| 32  | Lê Văn Thông       | 8/6/2025            | 9/8/2025      | 0       | 1     | 21             | 21                 |                         |                   |                   | 21            | 399                   | 399,0                   |                              |                        |                        | Nhứt Đông   |                                                                      |
| 33  | Trần Anh Tuấn      | 8/6/2025            | 9/8/2025      | 0       | 0     | 12             | 12                 |                         |                   |                   | 33            | 638                   | 638,0                   |                              |                        |                        | An Phố      |                                                                      |
| 34  | Nguyễn Văn Thông   | 8/6/2025            | 9/8/2025      | 0       | 1     | 18             | 18                 |                         |                   |                   | 49            | 826                   | 684,0                   |                              | 142                    |                        | An Phố      |                                                                      |
| 35  | Lê Thị Hồng Phượng | 8/6/2025            | 9/8/2025      | 0       | 0     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 1             | 82                    | 82,0                    |                              |                        |                        | Việt An     |                                                                      |
| 36  | Nguyễn Thị Hương   | 8/4/2025            | 9/8/2025      | 0       | 0     | 8              | 8                  |                         |                   |                   | 35            | 636                   | 636,0                   |                              |                        |                        | Phủ Bình    |                                                                      |
| 37  | Phạm Tám           | 8/6/2025            | 9/8/2025      | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 151                   |                         |                              | 151                    |                        | Phủ Cốc Tây | Hộ này gần với hộ Nguyễn Mậu Nhị, cách 50 m với mẫu dương tính DTLCp |
| 38  | Trần Đình Ý        | 8/6/2025            | 10/8/2025     | 0       | 1     | 12             | 12                 |                         |                   |                   | 22            | 804                   | 804,0                   |                              |                        |                        | An Cường    |                                                                      |

| STT | Thông tin chủ hộ | Ngày phát hiện bệnh | Ngày tiêu hủy | Số thôn | Số hộ | Tổng chết, hủy | Lợn thịt chết, hủy | Lợn đực giống chết, hủy | Lợn nái chết, hủy | Lợn sữa chết, hủy | Tổng đàn nuôi | Tổng KL tiêu hủy (kg) | Khối lượng Lợn thịt hủy | Khối lượng Lợn đực giống hủy | Khối lượng Lợn nái hủy | Khối lượng Lợn sữa hủy | Tên thôn     | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|---------------|---------|-------|----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|---------|
| 39  | Nguyễn Văn Chiến | 8/6/2025            | 10/8/2025     | 0       | 1     | 3              |                    |                         | 3                 |                   | 13            | 464                   |                         |                              | 464                    |                        | An Phố       |         |
| 40  | Nguyễn Văn Hương | 8/6/2025            | 10/8/2025     | 0       | 1     | 12             | 12                 |                         |                   |                   | 27            | 861                   | 861,0                   |                              |                        |                        | Phú Cốc Đông |         |
| 41  | Nguyễn Yển       | 8/6/2025            | 10/8/2025     | 0       | 1     | 9              | 9                  |                         |                   |                   | 38            | 579                   | 579,0                   |                              |                        |                        | Bắc An Sơn   |         |
| 42  | Trần Thị Lan     | 8/6/2025            | 11/8/2025     | 0       | 0     | 25             | 25                 |                         |                   |                   | 25            | 1.344                 | 1.344,0                 |                              |                        |                        | An Phố       |         |
| 43  | Nguyễn Văn Thông | 8/9/2025            | 11/8/2025     | 0       | 0     | 5              |                    |                         | 5                 |                   | 31            | 835                   |                         |                              | 835                    |                        | An Phố       |         |
| 44  | Nguyễn Thị Tân   | 8/9/2025            | 12/8/2025     | 0       | 1     | 15             | 14                 |                         | 1                 |                   | 15            | 574                   | 410,0                   |                              | 164                    |                        | An Phú       |         |
| 45  | Nguyễn Văn Lộc   | 8/9/2025            | 12/8/2025     | 0       | 1     | 4              |                    |                         | 4                 |                   | 27            | 450                   |                         |                              | 450                    |                        | Ngọc Chánh   |         |
| 46  | Trần Anh Tuấn    | 8/9/2025            | 13/8/2025     | 0       | 0     | 21             | 19                 |                         | 2                 |                   | 21            | 1.680                 | 1.389,0                 |                              | 291                    |                        | An Phố       |         |
| 47  | Nguyễn Văn Chín  | 8/12/2025           | 14/8/2025     | 0       | 1     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 10            | 35                    | 35,0                    |                              |                        |                        | Ngọc Chánh   |         |
| 48  | Nguyễn Thị Nhân  | 8/9/2025            | 15/8/2025     | 0       | 1     | 10             | 10                 |                         |                   |                   | 10            | 702                   | 702,0                   |                              |                        |                        | Nhị Phú      |         |
| 49  | Nguyễn Lâm       | 8/12/2025           | 15/8/2025     | 0       | 0     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 127                   |                         |                              | 127                    |                        | Việt An      |         |
| 50  | Trần Văn Danh    | 8/14/2025           | 16/8/2025     | 0       | 1     | 18             | 15                 |                         | 3                 |                   | 18            | 1.026                 | 689,0                   |                              | 337                    |                        | Ngọc Chánh   |         |
| 51  | Nguyễn Thị Hồng  | 8/12/2025           | 16/8/2025     | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 2             | 264                   |                         |                              | 264                    |                        | Phú Cốc Tây  |         |
| 52  | Nguyễn Văn Chín  | 8/15/2025           | 17/8/2025     | 0       | 0     | 9              | 9                  |                         |                   |                   | 9             | 434                   | 434,0                   |                              |                        |                        | Ngọc Chánh   |         |
| 53  | Trần Văn Phong   | 8/14/2025           | 17/8/2025     | 0       | 1     | 3              |                    |                         | 3                 |                   | 3             | 321                   |                         |                              | 321                    |                        | Bắc An Sơn   |         |
| 54  | Huỳnh Ngọc Khanh | 8/15/2025           | 18/8/2025     | 0       | 1     | 9              | 9                  |                         |                   |                   | 41            | 706                   | 706,0                   |                              |                        |                        | An Phú       |         |
| 55  | Hồ Văn Dũng      | 8/15/2025           | 18/8/2025     | 1       | 1     | 51             | 32                 |                         | 7                 | 12                | 51            | 2.318                 | 1.114,4                 |                              | 1.153                  | 51                     | Tuy Hòa      |         |
| 56  | Trần Thị Thanh   | 8/17/2025           | 20/8/2025     | 0       | 1     | 41             | 41                 |                         |                   |                   | 45            | 2.221                 | 2.221,0                 |                              |                        |                        | Nhứt Đông    |         |
| 57  | Trần Đình Ý      | 8/16/2025           | 21/8/2025     | 0       | 0     | 10             | 10                 |                         |                   |                   | 10            | 413                   | 413,0                   |                              |                        |                        | An Cường     |         |
| 58  | Hồ Ngọc Quốc     | 8/21/2025           | 23,24/8/2025  | 0       | 1     | 47             | 47                 |                         |                   |                   | 47            | 1.158                 | 1.158,0                 |                              |                        |                        | Tuy Hòa      |         |

| STT | Thông tin chủ hộ | Ngày phát hiện bệnh | Ngày tiêu hủy | Số thôn | Số hộ | Tổng chết, hủy | Lợn thịt chết, hủy | Lợn đực giống chết, hủy | Lợn nái chết, hủy | Lợn sữa chết, hủy | Tổng đàn nuôi | Tổng KL tiêu hủy (kg) | Khối lượng Lợn thịt hủy | Khối lượng Lợn đực giống hủy | Khối lượng Lợn nái hủy | Khối lượng Lợn sữa hủy | Tên thôn     | Ghi chú      |
|-----|------------------|---------------------|---------------|---------|-------|----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|--------------|
| 59  | Lê Văn Thanh     | 8/24/2025           | 26/8/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 33            | 107                   |                         |                              | 107                    |                        | Bắc An Sơn   |              |
| 60  | Nguyễn Xuân Văn  | 8/25/2025           | 27/8/2025     | 0       | 1     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 8             | 41                    | 41,0                    |                              |                        |                        | An Cường     |              |
| 61  | Dũ Văn Năm       | 8/26/2025           | 28/8/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 14            | 138                   |                         |                              | 138                    |                        | Nhị Phú      |              |
| 62  | Lê Văn Thanh     | 8/27/2025           | 29/8/2025     | 0       | 0     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 32            | 45                    |                         |                              | 45                     |                        | Bắc An Sơn   | Lợn lai rừng |
| 63  | Lê Mục           | 8/25/2025           | 29/8/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 11            | 98                    |                         |                              | 98                     |                        | Bắc An Sơn   |              |
| 64  | Trần Văn Mạnh    | 8/27/2025           | 30/8/2025     | 0       | 1     | 2              | 2                  |                         |                   |                   | 4             | 93                    | 93,0                    |                              |                        |                        | Bắc An Sơn   |              |
| 65  | Hồ Phước Thanh   | 8/30/2025           | 1/9/2025      | 0       | 1     | 3              | 2                  |                         | 1                 |                   | 3             | 208                   | 126,0                   |                              | 82                     |                        | Phú Cốc Đông |              |
| 66  | Lê Mục           | 9/1/2025            | 3/9/2025      | 0       | 0     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 10            | 52                    | 52,0                    |                              |                        |                        | Bắc An Sơn   |              |
| 67  | Lý Thị Sương     | 9/2/2025            | 4/9/2025      | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 40            | 286                   |                         |                              | 286                    |                        | Nhị Phú      |              |
| 68  | Nguyễn Văn Quý   | 9/1/2025            | 4/9/2025      | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 20            | 150                   |                         |                              | 150                    |                        | An Phú       |              |
| 69  | Nguyễn Thị Liên  | 9/1/2025            | 4/9/2025      | 0       | 1     | 11             | 11                 |                         |                   |                   | 40            | 651                   | 651,0                   |                              |                        |                        | Ngọc Chánh   |              |
| 70  | Huỳnh Tịnh       | 9/3/2025            | 6/9/2025      | 1       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 5             | 290                   |                         |                              | 290                    |                        | Hội Tường    |              |
| 71  | Nguyễn Văn Lão   | 9/3/2025            | 6/9/2025      | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 14            | 143                   |                         |                              | 143                    |                        | Mỹ Thạnh     |              |
| 72  | Hồ Thị Lộc       | 9/3/2025            | 7/9/2025      | 0       | 1     | 3              | 1                  |                         | 2                 |                   | 5             | 294                   | 23,0                    |                              | 271                    |                        | Phú Bình     |              |
| 73  | Nguyễn Văn Quý   | 9/6/2025            | 8/9/2025      | 0       | 0     | 3              | 1                  |                         | 2                 |                   | 19            | 413                   | 109,0                   |                              | 304                    |                        | An phú       |              |
| 74  | Trương Văn Phụng | 9/7/2025            | 9/9/2025      | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 48            | 136                   |                         |                              | 136                    |                        | Ngọc Chánh   |              |
| 75  | Nguyễn Việt Sơn  | 9/8/2025            | 10/9/2025     | 0       | 1     | 14             | 14                 |                         |                   |                   | 45            | 870                   | 870,0                   |                              |                        |                        | Tuy Hòa      |              |
| 76  | Phạm Ngọc Duyên  | 9/7/2025            | 11/9/2025     | 0       | 0     | 4              | 4                  |                         |                   |                   | 26            | 164                   | 164,0                   |                              |                        |                        | Ngọc Chánh   |              |
| 77  | Hồ Văn Cẩm       | 9/8/2025            | 11/9/2025     | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 2             | 350                   |                         |                              | 350                    |                        | Tuy Hòa      |              |
| 78  | Hồ Văn Sáu       | 9/8/2025            | 11/9/2025     | 0       | 1     | 4              | 3                  |                         | 1                 |                   | 4             | 390                   | 225,0                   |                              | 165                    |                        | Tuy Hòa      |              |

| STT | Thông tin chủ hộ   | Ngày phát hiện bệnh | Ngày tiêu hủy | Số thôn | Số hộ | Tổng chết, hủy | Lợn thịt chết, hủy | Lợn đực giống chết, hủy | Lợn nái chết, hủy | Lợn sữa chết, hủy | Tổng đàn nuôi | Tổng KL tiêu hủy (kg) | Khối lượng Lợn thịt hủy | Khối lượng Lợn đực giống hủy | Khối lượng Lợn nái hủy | Khối lượng Lợn sữa hủy | Tên thôn     | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------|---------------|---------|-------|----------------|--------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|---------|
| 79  | Trương Văn Phụng   | 9/9/2025            | 12/9/2025     | 0       | 0     | 11             | 9                  |                         | 2                 |                   | 47            | 769                   | 475,0                   |                              | 294                    |                        | Ngọc Chánh   |         |
| 80  | Huỳnh Tịnh         | 9/11/2025           | 14/9/2025     | 0       | 0     | 1              | 1                  |                         |                   |                   | 3             | 78                    | 78,0                    |                              |                        |                        | Hội Tường    |         |
| 81  | Lý Thị Sương       | 9/13/2025           | 15/9/2025     | 0       | 0     | 17             | 16                 |                         | 1                 |                   | 17            | 479                   | 316,0                   |                              | 163                    |                        | Nhị Phú      |         |
| 82  | Nguyễn Việt Sơn    | 9/13/2025           | 16/9/2025     | 0       | 0     | 35             | 35                 |                         |                   |                   | 35            | 906                   | 906,0                   |                              |                        |                        | Tuy Hòa      |         |
| 83  | Trương Thị Liễu    | 9/16/2025           | 19/9/2025     | 1       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 143                   |                         |                              | 143                    |                        | Nhứt Tây     |         |
| 84  | Hồ Ngọc Đạt        | 9/18/2025           | 20/9/2025     | 0       | 1     | 13             | 13                 |                         |                   |                   | 13            | 775                   | 775,0                   |                              |                        |                        | Tuy Hòa      |         |
| 85  | Trần Văn Năm       | 9/19/2025           | 22/9/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 5             | 132                   |                         |                              | 132                    |                        | An Cường     |         |
| 86  | Dương Thị Kim Thôi | 9/23/2025           | 25/9/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 1             | 127                   |                         |                              | 127                    |                        | Nhứt Đông    |         |
| 87  | Trần Văn Năm       | 9/24/2025           | 26/9/2025     | 0       | 0     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 4             | 72                    |                         |                              | 72                     |                        | An Cường     |         |
| 88  | Trần Văn Giang     | 9/25/2025           | 27/9/2025     | 0       | 1     | 2              | 1                  |                         | 1                 |                   | 45            | 137                   | 61,0                    |                              | 76                     |                        | Việt An      |         |
| 89  | Nguyễn Văn Hùng    | 9/25/2025           | 29/9/2025     | 0       | 1     | 2              |                    |                         | 2                 |                   | 27            | 294                   |                         |                              | 294                    |                        | Phú Cốc Đông |         |
| 90  | Nguyễn Thị Đáng    | 9/27/2025           | 30/9/2025     | 0       | 1     | 1              |                    |                         | 1                 |                   | 2             | 138                   |                         |                              | 138                    |                        | Phú Cốc Đông |         |

**Phụ lục III**  
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH ỆNH ĐỘNG VẬT NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-PKT ngày /10/2025 của Phòng Kinh tế xã Việt An)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                               | Kinh phí thực hiện                                                                                                                                                                                                                             |                                                                            |                                                         | Tổng nhu cầu kinh phí | Trong đó:                |                            | Ghi chú                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                            | Chi theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 và Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 đối với các địa phương thuộc tỉnh Quảng Nam (cũ) và Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 đối với các địa phương thuộc TP Đà Nẵng (cũ) | Chi theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 (Kể từ ngày 25/7/2025) | Chi theo thực tế và các quy định hiện hành của nhà nước |                       | Kinh phí đã được chi trả | Kinh phí chưa được chi trả |                                              |
|     |                                                                                                                                                                                                                                            | 1                                                                                                                                                                                                                                              | 2                                                                          | 3                                                       | 1+2+3=4=5+6           | 5                        | 6                          |                                              |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                           | <b>550</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>72.705</b>                                                              | <b>113.700</b>                                          | <b>186.955</b>        |                          |                            |                                              |
| 1   | Chi hỗ trợ đối với lực lượng trực tiếp tham gia phòng, chống dịch bệnh. Trong đó:                                                                                                                                                          | 550                                                                                                                                                                                                                                            | 72.705                                                                     |                                                         | 73.255                |                          |                            |                                              |
| a)  | Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                    | 400                                                                                                                                                                                                                                            | 22.755                                                                     |                                                         | 23.155                |                          |                            | Phụ lục III                                  |
| b)  | Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                              | 150                                                                                                                                                                                                                                            | 49.950                                                                     |                                                         | 50.100                |                          |                            | Phụ lục IV                                   |
| 2   | Kinh phí xét nghiệm bệnh gồm: xét nghiệm mẫu, mua dụng cụ, vật tư lấy mẫu, công lấy mẫu, chi phí gửi mẫu                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                            | 10.200                                                  | 10.200                |                          |                            | Xét nghiệm 7.800.000; tiền gửi mẫu 2.400.000 |
| 3   | Chi trả công lao động phổ thông (bao gồm cả trang phục bảo hộ phòng, chống dịch) thực hiện tiêu hủy động vật hoặc thuê phương tiện cơ giới (xe múc, xe vận tải...) để đào hố, thu gom vận chuyển xác động vật từ nơi chăn nuôi đến hố chôn |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                            | 7.000                                                   | 7.000                 |                          |                            |                                              |
| 4   | Chi phí mua vật tư, hóa chất, thiết bị phục vụ chống dịch bệnh                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                            | 96.500                                                  | 96.500                |                          |                            |                                              |
| 5   | Mua vắc xin tiêm phòng đợt 2/2025 (đối với 02 loại vắc xin được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                            |                                                         | 0                     |                          |                            | Chi cục Chăn nuôi và Thú Y thành phố cấp     |

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN HỖ TRỢ TIỀN CÔNG**  
**CÁN BỘ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH NĂM 2025 (Trước 25/7/2025)**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Việt An)

| TT        | Họ và tên     | Chức vụ | Ngày thường tại M.a, K.3, Đ.9 |                     |                   | Ngày nghỉ thứ 7 + chủ nhật + lễ tại M.a, K.3, Đ.9 |                     |                   | Hỗ trợ tại M.b, K.6, Đ.9 (đ/đợt dịch) | Hỗ trợ thêm tại M.b, K.3, Đ.9 |            | Tổng cộng | Ghi chú |
|-----------|---------------|---------|-------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------------------|------------|-----------|---------|
|           |               |         | Số ngày                       | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) | Số ngày                                           | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) |                                       | (đ/ngày)                      | Thành tiền |           |         |
| 1         | Mai Thanh Sơn | Tổ Phó  | 1                             | 100.000             | 100.000           |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               |            | 100.000   |         |
| 2         | Lê Văn Hòa    | Tổ Phó  | 1                             | 100.000             | 100.000           |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               |            | 100.000   |         |
| 3         | Vi Văn Giáp   | T.viên  | 1                             | 100.000             | 100.000           |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               | -          | 100.000   |         |
| 4         | Đặng Văn Bằng | T.viên  | 1                             | 100.000             | 100.000           |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               | -          | 100.000   |         |
| 5         | Nguyễn Văn Sử | T.viên  | 1                             | 100.000             | 100.000           |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               |            | 100.000   |         |
| 6         | Dương Vũ Lưu  | T.viên  | 0,5                           | 100.000             | 50.000            |                                                   | 150.000             | -                 |                                       |                               |            | 50.000    |         |
| Tổng Cộng |               |         | 5,5                           |                     | 550.000           |                                                   |                     | -                 |                                       |                               |            | 550.000   |         |

**PHỤ LỤC V**  
**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN HỖ TRỢ TIỀN CÔNG**  
**CÁN BỘ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH NĂM 2025 (Sau 25/7/2025)**

(Kèm theo Báo cáo số:        /BC-UBND ngày        /10/2025 của UBND xã Việt An)

| TT            | Họ và tên                                                  | Chức vụ | Ngày thường tại M.2, Đ.7, C.2  |            |            |                     |                   | Ngày nghỉ thứ 7 + chủ nhật + lễ tại M.2, Đ.7, C.2  |            |            |                     |                   | Tổng cộng  | Ghi chú |
|---------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|------------|------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------|------------|------------|---------------------|-------------------|------------|---------|
|               |                                                            |         | Số ngày T7                     | Số ngày T8 | Số ngày T9 | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) | Số ngày T7                                         | Số ngày T8 | Số ngày T9 | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) |            |         |
| I             | Đối Với Cán bộ công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước |         |                                |            |            |                     |                   |                                                    |            |            |                     |                   |            |         |
| 1             | Mai Thanh Sơn                                              | Tổ Phó  |                                | 5          | 0,5        | 150.000             | 825.000           |                                                    | 1          | 1,5        | 300.000             | 750.000           | 1.575.000  |         |
| 2             | Lê Văn Hòa                                                 | Tổ Phó  | 3,5                            | 11         | 5,5        | 150.000             | 3.000.000         | 1                                                  | 5,6        | 3          | 300.000             | 2.880.000         | 5.880.000  |         |
| 3             | Nguyễn T. Thanh Thủy                                       | T.viên  | 2                              | 1          | 0,5        | 150.000             | 525.000           |                                                    | 2          |            | 300.000             | 600.000           | 1.125.000  |         |
| 4             | Lê Thị Chính                                               | T.viên  | 0,5                            | 3          | 1          | 150.000             | 675.000           |                                                    | 3          | 1          | 300.000             | 1.200.000         | 1.875.000  |         |
| 5             | Nguyễn Thị Kim Thoa                                        | T.viên  | 2                              | 7          | 1          | 150.000             | 1.500.000         |                                                    | 5          |            | 300.000             | 1.500.000         | 3.000.000  |         |
| 6             | Phan Phước Hậu                                             | T.viên  | 0,5                            | 0,5        | 0,5        | 150.000             | 225.000           | 1                                                  | 0,5        |            | 300.000             | 450.000           | 675.000    |         |
| 7             | Vì Văn Giáp                                                | T.viên  | 1,5                            | 6,5        | 5          | 150.000             | 1.950.000         | 0,5                                                | 5,5        | 0,5        | 300.000             | 1.950.000         | 3.900.000  |         |
| 8             | Đặng Văn Bằng                                              | T.viên  | 3,5                            | 6          | 3          | 150.000             | 1.875.000         | 1                                                  | 5,5        | 3          | 300.000             | 2.850.000         | 4.725.000  |         |
| Tổng cộng (I) |                                                            |         | 13,5                           | 40         | 17         | 1.200.000           | 10.575.000        | 4                                                  | 28         | 9          | 2.400.000           | 12.180.000        | 22.755.000 |         |
| II            | Đối với cán bộ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước     |         |                                |            |            |                     |                   |                                                    |            |            |                     |                   |            |         |
|               | Họ và tên                                                  | Chức vụ | Ngày thường tại M.1, Đ.7, C.II |            |            |                     |                   | Ngày nghỉ thứ 7 + chủ nhật + lễ tại M.1, Đ.7, C.II |            |            |                     |                   | Tổng cộng  | Ghi chú |
|               |                                                            |         | Số ngày T7                     | Số ngày T8 | Số ngày T9 | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) | Số ngày T7                                         | Số ngày T8 | Số ngày T9 | Mức hỗ trợ (đ/ngày) | Thành tiền (đồng) |            |         |

|                            |                |        |             |           |           |         |                   |          |           |           |         |                   |                   |  |
|----------------------------|----------------|--------|-------------|-----------|-----------|---------|-------------------|----------|-----------|-----------|---------|-------------------|-------------------|--|
| 9                          | Nguyễn Văn Sử  | T.viên | 6           | 15        | 11        | 400.000 | 12.600.000        | 1        | 7         | 4         | 500.000 | 5.750.000         | 18.350.000        |  |
| 10                         | Nguyễn Thị Lý  | T.viên | 5           | 13        | 9         | 400.000 | 10.400.000        | 1        | 6         | 2         | 500.000 | 4.050.000         | 14.450.000        |  |
| 11                         | Huỳnh Thị Mãi  | T.viên | 1           | 1         | 2         | 400.000 | 1.000.000         |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 1.250.000         |  |
| 12                         | Phạm Tiến      | T.viên |             | 1         |           | 400.000 | 200.000           |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 450.000           |  |
| 13                         | Trần Văn Cương | T.viên |             | 2         |           | 400.000 | 600.000           |          |           | 2         | 500.000 | 750.000           | 1.350.000         |  |
| 14                         | Trần Văn Phong | T.viên |             | 3         | 1         | 400.000 | 1.200.000         |          | 1         |           | 500.000 | 500.000           | 1.700.000         |  |
| 16                         | Lê Quý         | T.viên |             | 2         |           | 400.000 | 600.000           |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 850.000           |  |
| 19                         | Bùi Xuân Thắng | T.viên |             |           |           | 400.000 | 0                 |          |           | 1         | 500.000 | 250.000           | 250.000           |  |
| 22                         | Phan Thị Phụng | T.viên |             | 2         | 1         | 400.000 | 800.000           |          | 1         | 1         | 500.000 | 500.000           | 1.300.000         |  |
| 23                         | Lê Văn Một     | T.viên |             | 1         |           | 400.000 | 200.000           |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 450.000           |  |
| 25                         | Trần Ngọc Nga  | T.viên |             | 1         | 1         | 400.000 | 600.000           |          | 1         |           | 500.000 | 500.000           | 1.100.000         |  |
| 26                         | Hồ Văn Âu      | T.viên |             | 1         | 3         | 400.000 | 1.400.000         |          | 2         | 1         | 500.000 | 1.250.000         | 2.650.000         |  |
| 27                         | Lê Văn Mai     | T.viên |             | 2         |           | 400.000 | 800.000           |          | 2         |           | 500.000 | 750.000           | 1.550.000         |  |
| 28                         | Trương Văn Đào | T.viên |             | 2         | 2         | 400.000 | 1.600.000         |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 1.850.000         |  |
| 29                         | Trần Ngọc Tấn  | T.viên |             |           |           | 400.000 | 0                 |          |           | 1         | 500.000 | 500.000           | 500.000           |  |
| 30                         | Lê Văn Tá      | T.viên |             | 2         | 1         | 400.000 | 1.000.000         |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 1.250.000         |  |
| 31                         | Mang Chí Hành  | T.viên |             | 1         |           | 400.000 | 400.000           |          | 1         |           | 500.000 | 250.000           | 650.000           |  |
| <b>Tổng cộng (II)</b>      |                |        | <b>12</b>   | <b>44</b> | <b>28</b> |         | <b>33.400.000</b> | <b>2</b> | <b>22</b> | <b>10</b> |         | <b>16.550.000</b> | <b>49.950.000</b> |  |
| <b>Tổng cộng (I và II)</b> |                |        | <b>25.5</b> | <b>84</b> | <b>45</b> |         | <b>43.975.000</b> | <b>6</b> | <b>50</b> | <b>19</b> |         | <b>28.730.000</b> | <b>72.705.000</b> |  |